

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 11 năm 2017

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Công số hệ	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
1	Hoàng Tiến Việt	6/8	6,10		1,00	0,40				2,840	10,340	13.442.000	-		969.150	12.472.850		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
2	Vũ Hùng Vương	7/9	4,32		0,80	0,40				2,048	7,568	9.838.400	-		698.880	9.139.520		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
3	Nguyễn Đức Dũng	8/9	4,65		0,80	0,40				1,090	6,940	9.022.000	-		743.925	8.278.075		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
4	Nguyễn Quốc Dũng	5/8	5,76		0,80	0,40				2,624	9,584	12.459.200	-		895.440	11.563.760		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
5	Kim Thị Ngọc Lan	7/12	3,06			0,40				0,612	4,072	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
6	Nguyễn Thị Viện	12/12	4,06	0,28		0,40				0,868	5,612	7.295.600	-		592.956	6.702.644	VK 7%	Phòng Kế hoạch Tổng hợp
7	Nguyễn Thị Ninh	9/12	3,46			0,40				0,692	4,552	5.917.600	-		472.290	5.445.310		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
8	Phạm Thị Vân	7/9	4,32			0,40				0,864	5,584	7.259.200	-		589.680	6.669.520		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
9	Nguyễn Thị Tâm	3/10	2,72			0,40				0,544	3,664	4.763.200	-		371.280	4.391.920		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
10	Hoàng Thị Hoa	6/9	3,99			0,40				0,798	5,188	6.744.400	-		544.635	6.199.765		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
11	Đinh Thị Lương Tâm	4/9	3,33			0,40				0,666	4,396	5.714.800	-		454.545	5.260.255		Phòng Kế hoạch Tổng hợp
12	Đặng Đức Cường	7/9	4,32		0,60	0,40		0,10		1,968	7,388	9.604.400	-		671.580	8.932.820	Ban TTND	Phòng Điều dưỡng
13	Hoàng Thị Hiền	6/9	3,99		0,50	0,40				1,796	6,686	8.691.800	-		612.885	8.078.915		Phòng Điều dưỡng
14	Nguyễn Thị Hà A	6/9	3,99			0,40		0,30		1,596	6,286	8.171.800	-		544.635	7.627.165		Phòng Điều dưỡng
15	Đỗ Thị Kim Thanh	8/9	4,65		0,60	0,40		0,20		1,050	6,900	8.970.000	-		716.625	8.253.375	KT Trưởng	Phòng Tài chính Kế toán
16	Nguyễn Thị Doãn	12/12	4,06	0,28		0,40				0,868	5,612	7.295.600	-		592.956	6.702.644	VK 7%	Phòng Tài chính Kế toán
17	Lê Thị Minh Thuý	12/12	4,06			0,40				0,812	5,272	6.853.600	-		554.190	6.299.410		Phòng Tài chính Kế toán
18	Đào Thị Thanh	11/12	3,86			0,40				0,772	5,032	6.541.600	-		526.890	6.014.710		Phòng Tài chính Kế toán
19	Phạm Thu Hằng	8/12	3,26			0,40				0,652	4,312	5.605.600	-		444.990	5.160.610		Phòng Tài chính Kế toán
20	Bùi Thị Thu	4/9	3,33			0,40		0,30		0,666	4,696	6.104.800	-		454.545	5.650.255		Phòng Tài chính Kế toán
21	Nguyễn Thị Thuý	5/9	3,66			0,40				0,732	4,792	6.229.600	-		499.590	5.730.010		Phòng Tài chính Kế toán
22	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	5/12	2,66			0,40				0,532	3,592	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Tài chính Kế toán

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
23	Đỗ Hoàng Anh	5/12	2,66			0,40				0,532	3,592	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Tài chính Kế toán
24	Hoàng Thị Sưa	9/12	3,46			0,40				0,692	4,552	5.917.600	-		472.290	5.445.310		Phòng Tài chính Kế toán
25	Vũ Thị Huệ	3/10	2,72			0,40		0,30		0,544	3,964	5.153.200	-		371.280	4.781.920	Phụ trách PP 6 t	Phòng Tài chính Kế toán
26	Nguyễn Thị Thu Linh	2/9	2,67			0,40				0,534	3,604	4.685.200	-		364.455	4.320.745		Phòng Tài chính Kế toán
27	Nguyễn Văn Trung	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
28	Nguyễn Thu Trang	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	26	4.170.400	0	0		Phòng Tài chính Kế toán
29	Vũ Thị Bầy	12/12	4,06	0,45		0,40				0,901	5,807	7.549.100	-		615.069	6.934.031	VK 11%	Phòng Tài chính Kế toán
30	Nguyễn Thị Huế	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
31	Trần Thị Uyên	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tài chính Kế toán
32	Nguyễn Anh Tuấn	4/9	3,33		0,60	0,40				0,786	5,116	6.650.800	-		536.445	6.114.355		Phòng Hành chính Quản trị
33	Phạm Thị Kim Quy	5/9	3,66		0,50	0,40				0,832	5,392	7.009.600	-		567.840	6.441.760		Phòng Hành chính Quản trị
34	Đỗ Tất Chi	12/12	4,03	0,60		0,40				0,926	5,960	7.748.000	-		632.541	7.115.459	VK 15%	Phòng Hành chính Quản trị
35	Nguyễn Đức Thắng	12/12	4,03	0,73		0,40				0,951	6,106	7.937.800	-		649.057	7.288.743	VK 18%	Phòng Hành chính Quản trị
36	Ngô Phạm Hiên	12/12	4,03			0,40				0,806	5,236	6.806.800	-		550.095	6.256.705		Phòng Hành chính Quản trị
37	Nguyễn Văn Nghĩa	7/12	3,06			0,40				0,612	4,072	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Hành chính Quản trị
38	Vũ Thị Xuân	12/12	2,98	0,42		0,40				0,679	4,476	5.818.800	-		463.690	5.355.110	VK 14%	Phòng Hành chính Quản trị
39	Nguyễn Hải Đăng	7/12	2,73			0,40				0,546	3,676	4.778.800	-		372.645	4.406.155		Phòng Hành chính Quản trị
40	Lộc Thị Quyên	4/12	2,46			0,40				0,492	3,352	4.357.600	-		335.790	4.021.810		Phòng Hành chính Quản trị
41	Nguyễn Thị Thắm	11/12	3,45			0,40				0,690	4,540	5.902.000	-		470.925	5.431.075		Phòng Hành chính Quản trị
42	Lộc Thị Bích Duyệt	3/10	2,72			0,40	0,40			0,544	4,064	5.283.200	-		371.280	4.911.920		Phòng CNTT và Truyền Thông
43	Trần Mạnh Hà	3/10	2,72			0,40	0,60	0,30		0,544	4,564	5.933.200	-		371.280	5.561.920	Phụ trách PP 6 t	Phòng CNTT và Truyền Thông
44	Đình Viêt Cường	3/9	3,00		0,50	0,40	0,40			0,700	5,000	6.500.000	-		477.750	6.022.250		Phòng CNTT và Truyền Thông
45	Đỗ Việt Hà	2/9	2,67			0,40	0,40			0,534	4,004	5.205.200	-		364.455	4.840.745		Phòng CNTT và Truyền Thông
46	Chu Đức Cảnh	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng CNTT và Truyền Thông
47	Nguyễn Thị Lan	6/9	3,99		0,50	0,40				0,898	5,788	7.524.400	-		612.885	6.911.515		Phòng Tổ chức Cán bộ
48	Nguyễn Ánh Ngọc	3/9	3,00			0,40				0,600	4,000	5.200.000	-		409.500	4.790.500		Phòng Tổ chức Cán bộ
49	Vân Thị Kim Dung	7/12	3,06			0,40				0,612	4,072	5.293.600	-		417.690	4.875.910		Phòng Tổ chức Cán bộ

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
50	Vũ Thị Hạ	7/12	3,06			0,40		0,10		0,612	4,172	5.423.600	-		417.690	5.005.910	Ban TTND	Phòng Tổ chức Cán bộ
51	Nguyễn Thị Kiều Trang	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	-		319.410	3.850.990		Phòng Tổ chức Cán bộ
52	Đỗ Khắc Chiến	11/12	3,86			0,40		0,30		1,544	6,104	7.935.200	-		526.890	7.408.310		Phòng Vật tư - TBYT
53	Kiều Hoa Thơm	5/12	2,66			0,40				0,532	3,592	4.669.600	-		363.090	4.306.510		Phòng Vật tư - TBYT
54	Đặng Xuân Quân	9/12	3,46			0,40		0,30		1,384	5,544	7.207.200	-		472.290	6.734.910		Phòng Vật tư - TBYT
55	Quách Thị Huyền	4/12	2,46			0,40				0,492	3,352	4.357.600	-		335.790	4.021.810		Phòng Vật tư - TBYT
56	Đồng Thị Quyên	4/12	2,46			0,40				0,492	3,352	4.357.600	26	4.357.600	0	-		Phòng Vật tư - TBYT
57	Dương Thị Huyền	8/12	3,26			0,40				0,652	4,312	5.605.600	-		444.990	5.160.610		Phòng Vật tư - TBYT
58	Hà Trọng Nghĩa	1/9	2,34			0,40				0,468	3,208	4.170.400	10	1.370.000	319.410	2.480.990		Phòng Vật tư - TBYT
59	Đặng Thị Thu	3/9	3,00			0,00				0,000	3,000	3.900.000	-		409.500	3.490.500		Khoa Dinh dưỡng
60	Khuất Thị Lệ Quyên	2/9	2,67		0,50	0,40				1,268	4,838	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Dinh dưỡng
61	Phan Thị Nga	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dinh dưỡng
62	Nguyễn Thị Thu Đông	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,272	8,552	11.117.600	-		775.320	10.342.280		Khoa Khám bệnh TYC
63	Nguyễn Thị Tuyền	12/12	4,06		0,50	0,40			0,20	1,824	6,984	9.079.200	-		622.440	8.456.760		Khoa Khám bệnh TYC
64	Nguyễn Thị Mơ	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh TYC
65	Lê Thị Thu Ngân	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh TYC
66	Trần Sinh Cường	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	26	5.379.400	0	-		Khoa Khám bệnh TYC
67	Nguyễn Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
68	Nguyễn Thị Chinh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
69	Phạm Thị Phương Lan	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
70	Lê Thị Toàn	5/9	3,66			0,40		0,30		1,464	5,824	7.571.200	-		499.590	7.071.610		Khoa Khám bệnh TYC
71	Trần Phương Kính	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
72	Cam Thị Sứ	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Khám bệnh TYC
73	Nguyễn Thị Phan	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh TYC
74	Đào Hùng Hải	12/12	4,06	0,41		0,40		0,10		2,233	7,199	9.358.700	-		609.609	8.749.091	Ban TTND	Khoa Phẫu thuật
75	Nguyễn Thị Vân Anh	3/9	3,00		0,50	0,40				1,750	5,650	7.345.000	-		477.750	6.867.250		Khoa Phẫu thuật
76	Lâm Thị Phương	12/12	4,06			0,40				2,030	6,490	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Phẫu thuật

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Công số hệ	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
77	Nguyễn Thị Huệ	12/12	4,06	0,24		0,40				2,151	6,854	8.910.200	-		587.359	8.322.841	VK 6%	Khoa Phẫu thuật
78	Nguyễn Thị Bích Loan	12/12	4,06			0,40				2,030	6,490	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Phẫu thuật
79	Đỗ Văn Tuyền	3/8	5,08		0,60	0,40				2,840	8,920	11.596.000	-		775.320	10.820.680		Khoa Phẫu thuật
80	Nguyễn Xuân Thanh	3/8	5,08		0,50	0,40				2,790	8,770	11.401.000	-		761.670	10.639.330		Khoa Phẫu thuật
81	Lã Thị Vân	8/12	3,26			0,40				1,630	5,290	6.877.000	-		444.990	6.432.010		Khoa Phẫu thuật
82	Nguyễn Thị Thu Hà	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Phẫu thuật
83	Nguyễn Tuyết Nhung	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
84	Phùng Thu Diệp	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
85	Hoàng Thị Thúy	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
86	Đinh Thị Nguyệt	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
87	Phạm Hồng Thanh	2/8	4,74			0,40				2,370	7,510	9.763.000	-		647.010	9.115.990		Khoa Phẫu thuật
88	Hoàng Thị Nhung	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
89	Trần Thanh Tuấn	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
90	Hoàng Thị Thu Trà	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Phẫu thuật
91	Hoàng Thị Đào	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Phẫu thuật
92	Phùng Thị Cúc	3/12	2,26			0,40				1,130	3,790	4.927.000	-		308.490	4.618.510		Khoa Phẫu thuật
93	Trần Thị Lụa	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Phẫu thuật
94	Phan Thu Trang	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	26	5.317.000	0	-		Khoa Phẫu thuật
95	Nông Thị Tuyết Mai	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Phẫu thuật
96	Đinh Trọng Tiến	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Phẫu thuật
97	Mai Ngọc Anh	1/9	2,34			0,00				-1,170	1,170	1.521.000	-		319.410	1.201.590		Khoa Phẫu thuật
98	Lê Đức Thắng	9/9	4,98	0,40	0,60	0,40				2,391	8,769	11.399.700	-		815.997	10.583.703	VK 8%	Khoa Dược
99	Hoàng Tuyết Lan	12/12	4,06	0,37		0,40				1,770	6,595	8.573.500	-		604.012	7.969.488	VK 9%	Khoa Dược
100	Vũ Thị Kim Vân	12/12	4,06	0,28		0,40				1,737	6,481	8.425.300	-		592.956	7.832.344	VK 7%	Khoa Dược
101	Nguyễn Thị Hào	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	26	5.725.200	0	-		Khoa Dược
102	Nguyễn Thị Nhân	7/12	3,06		0,50	0,40				1,424	5,384	6.999.200	-		485.940	6.513.260		Khoa Dược
103	Hoàng Thị Lưu	12/12	4,06			0,40				1,624	6,084	7.909.200	-		554.190	7.355.010		Khoa Dược

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
104	Đinh Thị Hoa	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dược
105	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Dược
106	Đỗ Thu Hà	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Dược
107	Lê Thu Trang	3/9	3,00		0,50	0,40				1,400	5,300	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Dược
108	Viên Thế Du	3/9	3,00			0,40				1,200	4,600	5.980.000	-		409.500	5.570.500		Khoa Dược
109	Nguyễn Tuyết Nhung	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Dược
110	Phùng Thị Dung	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Dược
111	Tô Huyền Trang	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Dược
112	Nguyễn Thị Liên	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Dược
113	Chu Quốc Huy	9/9	4,98	0,40		0,40				2,151	7,929	10.307.700	-		734.097	9.573.603	VK 8%	Khoa Dược
114	Nguyễn Thị Nhung	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Dược
115	Hoàng Minh Hải	9/12	3,46			0,40				1,384	5,244	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Dược
116	Lương Huỳnh Đức	2/12	2,06			0,40				0,824	3,284	4.269.200	-		281.190	3.988.010		Khoa Dược
117	Nguyễn Thị Hường	3/8	5,08		0,60	0,40				2,272	8,352	10.857.600	-		775.320	10.082.280		Khoa A10
118	Nguyễn Thị Thu Huyền	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	26	5.379.400	0	-		Khoa A10
119	Nguyễn Thị Tuyết	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa A10
120	Nguyễn Thị Hiền	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa A10
121	Lộc Thị Uyên	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa A10
122	Cần Thị Hương Giang	4/12	2,46			0,40		0,15		0,984	3,994	5.192.200	-		335.790	4.856.410	Phụ trách ĐDT 6 tháng từ	Khoa A10
123	Hoàng Thị Thu Hiền	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	13	1.781.000	319.410	2.678.390		Khoa A10
124	Lê Thị Thanh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa A10
125	Trần Hữu Long	4/8	5,42		0,60	0,40		0,10		2,408	8,928	11.606.400	-		821.730	10.784.670	Ban TTND	Khoa Khám bệnh
126	Hoàng Thị Kim Thoa	7/9	4,32			0,40				1,728	6,448	8.382.400	-		589.680	7.792.720		Khoa Khám bệnh
127	Ma Thị Mễ	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Khám bệnh
128	Phan Thị Như	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
129	Nguyễn Thị Hương	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Khám bệnh
130	Hoàng Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
131	Nguyễn Thị Hiếu	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
132	Dương Thị Hoa	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
133	Đào Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa Khám bệnh
134	Nguyễn Thị Dinh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
135	Triệu Kim Phượng	4/12	2,46			0,00				0,000	2,460	3.198.000	-		335.790	2.862.210		Khoa Khám bệnh
136	Bùi Thị Thảo	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Khám bệnh
137	Lã Ngọc Trang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
138	Lô Thị Hồng Nhung	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
139	Mai Ngọc Nhị	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
140	Nguyễn Thuý Linh	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Khám bệnh
141	Phạm Thị Hạnh	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Khám bệnh
142	Trần Thuý Lan	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Khám bệnh
143	Chu Bích Diệp	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Khám bệnh
144	Phạm Thị Dương	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
145	Nguyễn Tuyết Phong	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Khám bệnh
146	Phạm Thị Hồng	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Khám bệnh
147	Nguyễn Quế Hương	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Khám bệnh
148	Đỗ Thị Oanh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Khám bệnh
149	Nguyễn Thị Đỗ Phúc	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Mắt
150	Lương Thị Thuý	7/12	3,06			0,40			0,20	1,224	4,884	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Mắt
151	Vũ Hải Yến	3/9	3,00		0,50	0,40				1,400	5,300	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Mắt
152	Nguyễn Thị Phương	4/12	2,46			0,40			0,20	0,984	4,044	5.257.200	-		335.790	4.921.410		Khoa Mắt
153	Hoàng Thị Đa	3/9	3,00			0,40		0,00		1,200	4,600	5.980.000	26	5.980.000	0	-		Khoa Mắt
154	Phan Thị Dung	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Mắt
155	Tạ Thị Nga	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Mắt
156	Cần Ngọc Thúy	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Mắt
157	Tạ Minh Hoàn	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Mắt

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
158	Vũ Thị Quỳnh Anh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Mắt
159	Lò Thị Tâm	4/8	5,42		0,60	0,40			0,10	2,408	8,928	11.606.400	-		821.730	10.784.670		Khoa Răng - Hàm - Mặt
160	Tào Hồng Hải	4/9	3,33			0,40			0,20	1,332	5,262	6.840.600	-		454.545	6.386.055		Khoa Răng - Hàm - Mặt
161	Đinh Thị Kim Phụng	12/12	4,06	0,32		0,40			0,10	1,753	6,637	8.628.100	-		598.416	8.029.684	VK 8%	Khoa Răng - Hàm - Mặt
162	Lệnh Minh Kim	12/12	4,06			0,40			0,20	1,624	6,284	8.169.200	-		554.190	7.615.010		Khoa Răng - Hàm - Mặt
163	Nguyễn Thị Thuý Tình	5/9	3,66		0,50	0,40			0,10	1,664	6,324	8.221.200	-		567.840	7.653.360		Khoa Răng - Hàm - Mặt
164	Đỗ Tân Điệp	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
165	Lương Văn Hiệp	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
166	Phạm Thị Hồng Thuý	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Răng - Hàm - Mặt
167	Hà Lan Anh	3/9	3,00		0,50	0,00				0,000	3,500	4.550.000	-		477.750	4.072.250		Khoa Răng - Hàm - Mặt
168	Nguyễn Thị Lan	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
169	Trần Cao Quyền	2/9	2,67			0,40			0,10	1,068	4,238	5.509.400	-		364.455	5.144.945		Khoa Răng - Hàm - Mặt
170	Hoàng Thị Giang	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
171	Lâm Quang Viện	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Răng - Hàm - Mặt
172	Hoàng Thị Hạ	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	26	4.778.800	0	-		Khoa Răng - Hàm - Mặt
173	Nguyễn Thị Niềm	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Răng - Hàm - Mặt
174	Nguyễn Thị Thanh Tâm	5/9	3,33		0,60	0,40			0,20	1,572	6,102	7.932.600	-		536.445	7.396.155		Khoa Tai Mũi Họng
175	Hoàng Thị Quê	7/9	4,32		0,50	0,40		0,10	0,20	1,928	7,448	9.682.400	-		657.930	9.024.470	Ban TTND	Khoa Tai Mũi Họng
176	Đỗ Thị Yến	10/12	3,66			0,40			0,00	1,464	5,524	7.181.200	14	2.842.000	0	4.339.200		Khoa Tai Mũi Họng
177	Hoàng Thị Sinh	10/12	3,66			0,40			0,20	1,464	5,724	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tai Mũi Họng
178	Nguyễn Quyết Tiến	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
179	Nguyễn Thị Hương Lan	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
180	Nguyễn Thị Tươi	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
181	Nguyễn Thị Hà Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tai Mũi Họng
182	Hà Anh Trung	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910	Học liên tục 2,5	Khoa Tai Mũi Họng
183	Lê Thị Phòng	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Tai Mũi Họng
184	Hoàng Hồng Anh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	26	4.997.200	0	-		Khoa Tai Mũi Họng

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
185	Lưu Văn Kính	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Tai Mũi Họng
186	Nguyễn Thị Quỳnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	26	4.778.800	0	-		Khoa Tai Mũi Họng
187	Vương Thùy Vân	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tai Mũi Họng
188	Ngô Thị Thanh Huyền	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tai Mũi Họng
189	Lâm Ngọc Huyền	2/9	2,67			0,00				0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545		Khoa Tai Mũi Họng
190	Xuân Văn Khánh	4/8	5,42		0,60	0,40			0,40	2,408	9,228	11.996.400	-		821.730	11.174.670		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
191	Nguyễn Đức Thắng	12/12	4,06	0,20	0,50	0,40			0,40	1,905	7,468	9.708.400	-		650.149	9.058.251		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
192	Đỗ Hồng Phong	3/9	3,00			0,40			0,40	1,200	5,000	6.500.000	-		409.500	6.090.500		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
193	Nguyễn Xuân Nghĩa	2/8	4,74		0,50	0,40			0,40	2,096	8,136	10.576.800	-		715.260	9.861.540		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
194	Mai Tiến Dũng	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
195	Nguyễn Văn Khanh	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
196	Xuân Thế Dư	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
197	Bế Văn Hợp	5/9	3,66			0,40			0,40	1,464	5,924	7.701.200	-		499.590	7.201.610		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
198	Nguyễn Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
199	Phan Khương Duy	5/12	2,66			0,40			0,40	1,064	4,524	5.881.200	-		363.090	5.518.110		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
200	Đỗ Văn Cảnh	3/9	3,00			0,40			0,40	1,200	5,000	6.500.000	-		409.500	6.090.500		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
201	Đỗ Thị Yến	4/12	2,19			0,40				0,438	3,028	3.936.400	-		298.935	3.637.465		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
202	Đình Xuân Hạnh	4/12	2,46			0,40			0,40	0,984	4,244	5.517.200	-		335.790	5.181.410		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
203	Triệu Thị Thu Hoàn	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
204	Nguyễn Thế Hiệp	3/12	2,26			0,00			0,00	0,904	3,164	4.113.200	-		308.490	3.804.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
205	Tào Quốc Huy	3/12	2,26			0,40			0,40	0,904	3,964	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
206	Lục Văn Nguyên	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
207	Lệnh Văn Hậu	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
208	Đỗ Thị Mai Hương	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
209	Đỗ Trung Dũng	3/12	2,26			0,40			0,40	0,904	3,964	5.153.200	-		308.490	4.844.710		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
210	Trần Minh Chương	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
211	Lý Ngọc Hoàng	1/9	2,34			0,40			0,00	0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
212	Chu Đức Nguyên	1/9	2,34			0,40			0,40	0,936	4,076	5.298.800	-		319.410	4.979.390		Khoa Chẩn đoán Hình ảnh
213	Trần Anh Dũng	2/12	2,06			0,40			0,40	0,824	3,684	4.789.200	-		281.190	4.508.010		Khoa Chẩn đoán hình ảnh
214	Nguyễn Thị Thành	8/9	4,65		0,50	0,40				2,060	7,610	9.893.000	-		702.975	9.190.025		Khoa Thăm Dò Chức Năng
215	Nguyễn Thị Dung	12/12	3,63	0,33		0,40				1,582	5,938	7.719.400	-		539.994	7.179.406	VK 9%	Khoa Thăm Dò Chức Năng
216	Hoàng Thị Thực	12/12	4,06	0,24		0,40				1,721	6,424	8.351.200	-		587.359	7.763.841	VK 6%	Khoa Thăm Dò Chức Năng
217	Nguyễn Bích Thủy	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Thăm Dò Chức Năng
218	Phùng Thị Phương	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Thăm Dò Chức Năng
219	Nguyễn Thị Phương Hà	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Thăm Dò Chức Năng
220	Phạm Thị Toan	12/12	4,06	0,20		0,40				1,705	6,368	8.278.400	-		581.899	7.696.501		Khoa Thăm Dò Chức Năng
221	Nguyễn Thị Kim Huế	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Thăm Dò Chức Năng
222	Nguyễn Thị Mai Hoa	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Thăm Dò Chức Năng
223	Phạm Tuấn Anh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Thăm Dò Chức Năng
224	Lê Việt Quang	4/9	3,33		0,50	0,00			0,00	0,000	3,830	4.979.000	-		522.795	4.456.205		Khoa Xét nghiệm
225	Vũ Đức Toàn	11/12	3,86			0,40			0,20	1,544	6,004	7.805.200	-		526.890	7.278.310		Khoa Xét nghiệm
226	Đặng Thị Nga	4/9	3,33		0,50	0,40			0,20	1,532	5,962	7.750.600	-		522.795	7.227.805		Khoa Xét nghiệm
227	Nguyễn Hà Thu	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Xét nghiệm
228	Tô Thị Hương	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Xét nghiệm
229	Nguyễn Thị Kim Nga	1/9	2,34			0,40			0,20	0,936	3,876	5.038.800	-		319.410	4.719.390		Khoa Xét nghiệm
230	Phan Thị Oanh	12/12	4,06	0,20		0,40			0,30	2,557	7,520	9.776.000	-		581.899	9.194.101	VK 5%	Khoa Vi Sinh
231	Lý Hoàng Việt	5/12	2,66			0,40			0,30	1,596	4,956	6.442.800	-		363.090	6.079.710		Khoa Vi Sinh
232	Hoàng Thị Thê	8/9	4,65			0,40			0,30	2,790	8,140	10.582.000	-		634.725	9.947.275		Khoa Vi Sinh
233	Phạm Thùy Linh	1/9	2,34			0,40			0,30	1,404	4,444	5.777.200	-		319.410	5.457.790		Khoa Vi Sinh
234	Nguyễn Thị Hoài Linh	2/9	2,67		0,50	0,40			0,30	1,902	5,772	7.503.600	-		432.705	7.070.895		Khoa Vi Sinh
235	Bùi Thị Hải Bình	6/9	3,99		0,50	0,40			0,30	2,694	7,884	10.249.200	-		612.885	9.636.315		Khoa Vi Sinh
236	Nguyễn Ngọc Lưu	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,272	8,552	11.117.600	-		775.320	10.342.280		Khoa Huyết học Truyền máu
237	Bùi Thị Hằng	8/9	4,65			0,40			0,20	1,860	7,110	9.243.000	-		634.725	8.608.275		Khoa Huyết học Truyền máu
238	Trần Thị Huệ	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Huyết học Truyền máu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
239	Hà Thị Hồng Nhung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
240	Đỗ Thiên Diệp	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
241	Lê Thị Phương Thảo	5/12	2,66			0,40			0,00	1,064	4,124	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Huyết học Truyền máu
242	Lương Thị Thảo Khuyên	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Huyết học Truyền máu
243	Nguyễn Thị Huyền Trang'	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Huyết học Truyền máu
244	Hứa Thúy Nga	1/9	2,34			0,40			0,20	0,936	3,876	5.038.800	-		319.410	4.719.390		Khoa Huyết học Truyền máu
245	Mai Thu Giang	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu
246	Nguyễn Thị Thu Hiền	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Huyết học Truyền máu
247	Trịnh Thị Cảnh	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Huyết học Truyền máu
248	Đào Thị Minh Huệ	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Huyết học Truyền máu
249	Nguyễn Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Huyết học Truyền máu
250	Nguyễn Thị Kim Dung	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Huyết học Truyền máu
251	Bùi Bích Ngọc	7/9	4,32			0,40		0,15		1,728	6,598	8.577.400	-		589.680	7.987.720		Khoa Huyết học Truyền máu
252	Ma Tường Huy	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390	Tăng cường 6 tháng	Khoa Huyết học Truyền máu
253	Đinh Thị Hà	6/9	3,99		0,60	0,40			0,30	3,213	8,503	11.053.900	-		626.535	10.427.365		Khoa Giải phẫu bệnh
254	Ma Thị Nhé	11/12	3,86		0,50	0,40			0,30	3,052	8,112	10.545.600	-		595.140	9.950.460		Khoa Giải phẫu bệnh
255	Hà Thị Nguyệt	12/12	4,06	0,41		0,40			0,30	3,126	8,292	10.779.600	-		609.609	10.169.991	VK 10%	Khoa Giải phẫu bệnh
256	Trần Thị Hiền	8/12	3,26			0,40			0,30	2,282	6,242	8.114.600	-		444.990	7.669.610		Khoa Giải phẫu bệnh
257	Nguyễn Thị Thắm	10/12	3,66			0,40			0,30	2,562	6,922	8.998.600	-		499.590	8.499.010		Khoa Giải phẫu bệnh
258	Đỗ Thị Thủy	5/9	3,66		0,60	0,40		0,10	0,20	1,704	6,664	8.663.200	-		581.490	8.081.710		Khoa Sản
259	Sin Thị Huyền	6/9	3,99		0,50	0,40		0,10		1,796	6,786	8.821.800	-		612.885	8.208.915		Khoa Sản
260	Nông Thị Bích Ngọc	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	26	7.181.200	0	-	Ban TTND	Khoa Sản
261	Lâm Thị Kim Ngân	8/9	4,65			0,40			0,20	1,860	7,110	9.243.000	5	1.312.500	634.725	7.295.775		Khoa Sản
262	Nguyễn Thị Tâm	12/12	4,06	0,32		0,40			0,20	1,753	6,737	8.758.100	-		598.416	8.159.684	VK 8%	Khoa Sản
263	Nguyễn Thị Xuyên	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
264	Nguyễn Thị Thập	8/12	3,26			0,40			0,20	1,304	5,164	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Sản
265	Vi Thị Vân	5/12	2,37			0,40			0,20	0,948	3,918	5.093.400	-		323.505	4.769.895	Hộ lý	Khoa Sản

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Công hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
266	Nguyễn Thị Hạnh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
267	Nguyễn Thị Nhung	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
268	Nguyễn Thị Huyền Lê	3/9	3,00			0,00				0,000	3,000	3.900.000	-		409.500	3.490.500		Khoa Sản
269	Đán Thị Hà	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
270	Đỗ Thị Bích Việt	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Sản
271	Hoàng Thị Giang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Sản
272	Nguyễn Thị Nhi	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Sản
273	Đặng Thị Ngân	5/9	3,66			0,40		0,30		1,464	5,824	7.571.200	-		499.590	7.071.610		Khoa Sản
274	Nguyễn Thị Liên	10/12	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Sản
275	Bùi Thị Mạnh Ngân	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Sản
276	Hà Thị Thanh Thuý	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Sản
277	Hoàng Thị Nhớ	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Sản
278	Hà Thị Kim Diễm	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Sản
279	Phùng Thị Duyên	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Sản
280	Nguyễn Hoàng Thạch	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Sản
281	Nguyễn Thị Kim Liên	5/8	5,76		0,60	0,40				3,180	9,940	12.922.000	-		868.140	12.053.860		Khoa Nhi
282	Nguyễn Thị Minh Trâm	3/8	5,08		0,50	0,40				3,348	9,328	12.126.400	-		761.670	11.364.730		Khoa Nhi
283	Nguyễn Thị Thu Hà	4/9	3,33			0,40		0,30	0,20	1,665	5,895	7.663.500	-		454.545	7.208.955		Khoa Nhi
284	Nguyễn Thị Tuyết	11/12	3,86			0,40		0,30	0,20	1,930	6,690	8.697.000	-		526.890	8.170.110		Khoa Nhi
285	Nguyễn Thị Ngọc Anh	8/12	3,26			0,40		0,30	0,20	1,630	5,790	7.527.000	-		444.990	7.082.010		Khoa Nhi
286	Phan Thị Xuân	12/12	4,06			0,40				2,436	6,896	8.964.800	-		554.190	8.410.610		Khoa Nhi
287	Ngô Vinh Quang	6/9	3,99			0,40				2,394	6,784	8.819.200	-		544.635	8.274.565		Khoa Nhi
288	Ngô Thị Tuyết	4/9	3,33			0,40				1,665	5,395	7.013.500	-		454.545	6.558.955		Khoa Nhi
289	Lê Thị Kim Thoa	6/9	3,99		0,50	0,40				2,694	7,584	9.859.200	-		612.885	9.246.315		Khoa Nhi
290	Dương Thị Hiền	4/9	3,33			0,40				1,665	5,395	7.013.500	-		454.545	6.558.955		Khoa Nhi
291	Đỗ Thị Lan Hương	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Nhi
292	Lý Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
293	Viên Thị Tuyền	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
294	Lương Cao Đạt	3/9	3,00		0,50	0,40				1,750	5,650	7.345.000	-		477.750	6.867.250		Khoa Nhi
295	Hoàng Thị Hồng Hạnh	2/9	2,67			0,40				1,335	4,405	5.726.500	-		364.455	5.362.045		Khoa Nhi
296	Nguyễn Thị Nguyên	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
297	Vũ Anh Tuyền	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
298	Hoàng Thị Huế	3/12	2,26			0,40				1,130	3,790	4.927.000	-		308.490	4.618.510		Khoa Nhi
299	Mương Tiến Đức	4/12	2,46			0,40				1,230	4,090	5.317.000	-		335.790	4.981.210		Khoa Nhi
300	Nguyễn Thị Hợp	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
301	Nguyễn Thị Hồng Nhân	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
302	Lương Thị Phúc	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
303	Trần Thu Hà	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
304	Chu Hồng Vũ	5/12	2,66			0,40				1,330	4,390	5.707.000	-		363.090	5.343.910		Khoa Nhi
305	Vũ Thị Minh Nga	12/12	4,06	0,41		0,40				2,679	7,545	9.808.500	-		609.609	9.198.891	VK 10%	Khoa Nhi
306	Đỗ Thị Diệp	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
307	Phan Thị Hồng Vân	5/12	2,66			0,80				1,330	4,790	6.227.000	-		363.090	5.863.910	Truy lĩnh khu vực tháng 10	Khoa Nhi
308	Đàm Mỹ Hạnh	2/12	2,06			0,40				1,030	3,490	4.537.000	-		281.190	4.255.810		Khoa Nhi
309	Phạm Văn Hòa	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Nhi
310	Nguyễn Việt Thắng	5/9	3,66		0,50	0,40				1,664	6,224	8.091.200	-		567.840	7.523.360	Phụ trách TK 6 t	Khoa Nội tổng hợp
311	Mai Bảo Trung	6/9	3,99		0,50	0,40				1,796	6,686	8.691.800	-		612.885	8.078.915		Khoa Nội tổng hợp
312	Nguyễn Thị Vân	12/12	4,06			0,40				1,624	6,084	7.909.200	-		554.190	7.355.010		Khoa Nội tổng hợp
313	Nguyễn Thị Liên	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Nội tổng hợp
314	Đàm Thị Thắm	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Nội tổng hợp
315	Nguyễn Thị Thanh Hải	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
316	Trương Thị Lý	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
317	Nguyễn Hồng Minh	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Nội tổng hợp
318	Cao Thị Tiên	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
319	Dương Thùy Loan	3/9	3,00			0,40				1,200	4,600	5.980.000	-		409.500	5.570.500		Khoa Nội tổng hợp

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Công số hệ	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
320	Hoàng Thị Khuyên	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Nội tổng hợp
321	Lê Thị Kim Ngân	5/12	2,66			0,40		0,30		1,064	4,424	5.751.200	-		363.090	5.388.110		Khoa Nội tổng hợp
322	Nguyễn Thùy Linh	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Nội tổng hợp
323	Lưu Thị Việt	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Nội tổng hợp
324	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2/9	2,67			0,00		0,00		0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545	Ban TTND	Khoa Nội tổng hợp
325	Phạm Thị Xuyên	8/12	2,91			0,40			0,20	1,164	4,674	6.076.200	-		397.215	5.678.985	Hộ lý	Khoa Nội tổng hợp
326	Phùng Thị Hồng Hạnh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Nội tổng hợp
327	Nguyễn Thị Huyền My	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
328	Dương Minh Châu	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
329	Lệnh Thị Tân	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
330	Lưu Cẩm Loan	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Nội tổng hợp
331	Vũ Đình Cao	6/9	3,99		0,60	0,40				1,836	6,826	8.873.800	-		626.535	8.247.265		Khoa Tim mạch - Nội tiết
332	Nguyễn Thị Luyến	9/9	4,98	0,25	0,50	0,40				2,291	8,420	10.946.000	6	1.838.700	782.008	8.325.292	VK 5%	Khoa Tim mạch - Nội tiết
333	Nguyễn Thị Hiền	2/9	2,67		0,50	0,40				1,268	4,838	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Tim mạch - Nội tiết
334	Hoàng Thị Ngọc Diệp	6/12	2,86			0,40				1,144	4,404	5.725.200	-		390.390	5.334.810		Khoa Tim mạch - Nội tiết
335	Lục Thị Thu Hằng	8/12	3,26			0,40			0,20	1,304	5,164	6.713.200	-		444.990	6.268.210		Khoa Tim mạch - Nội tiết
336	Nguyễn Văn Sang	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Tim mạch - Nội tiết
337	Đặng Thị Sao Mai	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
338	Trần Thị Thuý	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Tim mạch - Nội tiết
339	Trịnh Tiến Hùng	3/9	3,00			0,40		0,30	0,20	1,200	5,100	6.630.000	-		409.500	6.220.500	Phụ trách PK 6 tháng từ	Khoa Tim mạch - Nội tiết
340	Hoàng Thị Mai Sim	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Tim mạch - Nội tiết
341	Lò Thành Sơn Anh	2/9	2,67			0,00				0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545	Học cao học	Khoa Tim mạch - Nội tiết
342	Lò Thị Hương	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Tim mạch - Nội tiết
343	Nguyễn Thị Nho	10/12	3,66			0,40			0,20	1,464	5,724	7.441.200	-		499.590	6.941.610		Khoa Tim mạch - Nội tiết
344	Đinh Thị Duyên	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590	Học CK I	Khoa Tim mạch - Nội tiết
345	Nguyễn Thị Phường	11/12	3,45			0,40			0,20	1,380	5,430	7.059.000	-		470.925	6.588.075	Hộ lý	Khoa Tim mạch - Nội tiết
346	Nguyễn Xuân Tiến	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Công số hệ	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
347	Phạm Thị Huyền Trang	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
348	Nguyễn Thị Thu Hương	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Tim mạch - Nội tiết
349	Nguyễn Thế Hưng	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Tim mạch - Nội tiết
350	Vũ Ngọc Quyết	6/9	3,99		0,60	0,40				1,836	6,826	8.873.800	-		626.535	8.247.265		Khoa Ngoại Tổng hợp
351	Nguyễn Thị Hằng	9/12	3,46			0,40				1,384	5,244	6.817.200	-		472.290	6.344.910		Khoa Ngoại Tổng hợp
352	Lý Thị Hằng	10/12	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Ngoại Tổng hợp
353	Trần Thị Kim Dung	7/12	3,06			0,40			0,20	1,224	4,884	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Ngoại Tổng hợp
354	Lâm Thị Thanh Tuyền	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Ngoại Tổng hợp
355	Lê Thị Thảo	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Ngoại Tổng hợp
356	Mai Thị Thu Hằng	10/12	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Ngoại Tổng hợp
357	Đỗ Trung Kiên	3/9	3,00			0,40		0,30		1,200	4,900	6.370.000	-		409.500	5.960.500	Phụ trách PK 6 t	Khoa Ngoại Tổng hợp
358	Bùi Quang Thái	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945	Học CK I	Khoa Ngoại Tổng hợp
359	Đào Thị Thắm	8/12	2,91			0,40			0,20	1,164	4,674	6.076.200	-		397.215	5.678.985	Hộ lý	Khoa Ngoại Tổng hợp
360	Nguyễn Tùng Anh	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ngoại Tổng hợp
361	Đặng Cao Kỳ	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Ngoại Tổng hợp
362	Bùi Ngọc Hân	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ngoại Tổng hợp
363	Lộc Trần Thịnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ngoại Tổng hợp
364	Phạm Anh Tuấn	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Ngoại Tổng hợp
365	Nguyễn Thị Hải Lý	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ngoại Tổng hợp
366	Nguyễn Thị Tuyết Lan	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Ngoại Tổng hợp
367	Mã Hồng Cầu	5/9	3,66		0,60	0,40				1,704	6,364	8.273.200	-		581.490	7.691.710		Khoa Ung bướu
368	Nguyễn Khánh Dũng	4/9	3,33		0,50	0,40				1,532	5,762	7.490.600	-		522.795	6.967.805		Khoa Ung bướu
369	Vũ Thị Ánh Hồng	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Ung bướu
370	Trần Thị Thu Ngọc	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Ung bướu
371	Đỗ Thị Thuỷ Liên	2/9	2,67			0,40				1,068	4,138	5.379.400	-		364.455	5.014.945		Khoa Ung bướu
372	Xin Thị Thủy	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Ung bướu
373	Phạm Minh Hải	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Ung bướu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
374	Chu Minh Hải	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Ung bướu
375	Hoàng Thị Phấn	12/12	4,06	0,28		0,40				1,737	6,481	8.425.300	-		592.956	7.832.344	VK 7%	Khoa Ung bướu
376	Nghiêm Xuân Việt	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Ung bướu
377	Phạm Văn Cảnh	1/9	2,34			0,00				1,872	4,212	5.475.600	-		319.410	5.156.190		Khoa Ung bướu
378	Quan Thị Vên	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Ung bướu
379	Lê Văn Lợi	8/8	6,78		0,60	0,40				2,952	10,732	13.951.600	-		1.007.370	12.944.230		Khoa Chấn thương - Chính hình
380	Đào Thùy Dương	4/9	3,33			0,40		0,30		1,332	5,362	6.970.600	-		454.545	6.516.055	Phụ trách PK 6 t	Khoa Chấn thương - Chính hình
381	Phạm Văn Cường	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Chấn thương - Chính hình
382	Nguyễn Thị Hà B	4/9	3,33		0,50	0,40			0,20	1,915	6,345	8.248.500	-		522.795	7.725.705		Khoa Chấn thương - Chính hình
383	Ngọc Thanh Phương	6/9	3,99			0,40				1,596	5,986	7.781.800	-		544.635	7.237.165		Khoa Chấn thương - Chính hình
384	Hoàng Thị Huyền	7/12	3,06			0,40			0,20	1,530	5,190	6.747.000	-		417.690	6.329.310		Khoa Chấn thương - Chính hình
385	Nguyễn Thị Việt Nga	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
386	Nguyễn Thị Nết	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
387	Hứa Thị Hường	7/12	3,06			0,40			0,20	1,530	5,190	6.747.000	-		417.690	6.329.310		Khoa Chấn thương - Chính hình
388	Nguyễn Văn Tích	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
389	Lê Thị Hiền	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Chấn thương - Chính hình
390	Nguyễn Duy Hoàng	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Chấn thương - Chính hình
391	Nguyễn Thị Dậu	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Chấn thương - Chính hình
392	Nguyễn Thị Oách	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Chấn thương - Chính hình
393	Phạm Ngọc Nam	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Chấn thương - Chính hình
394	Đào Thị Hương	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Chấn thương - Chính hình
395	Nguyễn Thị Thu Hiền	5/9	3,66			0,40		0,30	0,20	2,196	6,756	8.782.800	-		499.590	8.283.210		Khoa Cấp cứu
396	Nguyễn Thị Minh Tâm	3/9	3,00			0,40		0,30		1,800	5,500	7.150.000	-		409.500	6.740.500	Phụ trách PK 6 tháng từ	Khoa Cấp cứu
397	Phan Công Lý	2/9	2,67		0,50	0,40		0,30	0,20	1,902	5,972	7.763.600	-		432.705	7.330.895		Khoa Cấp cứu
398	Lục Thị Phương	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
399	Đặng Thị Chung	5/12	2,66			0,40			0,00	1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
400	Trần Viễn Dương	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
401	Phan Thị Phương	2/9	2,67			0,40				1,602	4,672	6.073.600	-		364.455	5.709.145		Khoa Cấp cứu
402	Nguyễn Đức Quyết	4/12	2,46			0,40				1,476	4,336	5.636.800	-		335.790	5.301.010		Khoa Cấp cứu
403	Hoàng Thị Diễm	4/12	2,46			0,40				1,476	4,336	5.636.800	-		335.790	5.301.010		Khoa Cấp cứu
404	Đinh Thị Thịnh	8/12	2,91			0,40			0,20	1,746	5,256	6.832.800	-		397.215	6.435.585	Hộ lý	Khoa Cấp cứu
405	Nguyễn Xuân Sơn	7/9	4,32		0,50	0,40				2,892	8,112	10.545.600	-		657.930	9.887.670		Khoa Cấp cứu
406	Nguyễn Thị Ngọc	3/12	2,26			0,40		0,30		1,356	4,316	5.610.800	-		308.490	5.302.310		Khoa Cấp cứu
407	Lục Thị Hạnh	3/12	2,26			0,40				1,356	4,016	5.220.800	-		308.490	4.912.310		Khoa Cấp cứu
408	Lê Thị Thư	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
409	Đinh Thị Nhung	5/12	2,66			0,40				1,596	4,656	6.052.800	-		363.090	5.689.710		Khoa Cấp cứu
410	Lê Ánh Hồng Phong	1/9	2,34			0,40				1,404	4,144	5.387.200	-		319.410	5.067.790		Khoa Cấp cứu
411	Trần Văn Học	3/8	5,08		0,60	0,40			0,10	2,840	9,020	11.726.000	-		775.320	10.950.680		Khoa HSTC & Chống độc
412	Tô Hữu Toại	5/9	3,66			0,40			0,10	1,830	5,990	7.787.000	-		499.590	7.287.410		Khoa HSTC & Chống độc
413	Trần Văn Hiếu	3/9	3,00			0,40		0,30	0,20	1,500	5,400	7.020.000	-		409.500	6.610.500	Phụ trách PK 6 t	Khoa HSTC & Chống độc
414	Trần Hùng Cường	2/9	2,67		0,50	0,40			0,20	1,585	5,355	6.961.500	-		432.705	6.528.795		Khoa HSTC & Chống độc
415	Nguyễn Văn Tuấn	12/12	4,06	0,20		0,40			0,10	2,131	6,894	8.962.200	-		581.899	8.380.301	VK 5%	Khoa HSTC & Chống độc
416	Đinh Thị Quỳnh	12/12	3,63			0,40			0,20	1,815	6,045	7.858.500	-		495.495	7.363.005	Hộ lý	Khoa HSTC & Chống độc
417	Trần Thanh Hường	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
418	Nguyễn Hồng Nhung	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
419	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
420	Vương Tiến Văn	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
421	Hoàng Thị Dân	5/12	2,66			0,40			0,20	1,330	4,590	5.967.000	-		363.090	5.603.910		Khoa HSTC & Chống độc
422	Mai Thị Oanh	6/12	2,86			0,40			0,20	1,430	4,890	6.357.000	-		390.390	5.966.610		Khoa HSTC & Chống độc
423	Nguyễn Ngọc Ứng	4/12	2,46			0,40			0,20	1,230	4,290	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
424	Lê Xuân An	4/12	2,46			0,40			0,20	1,230	4,290	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
425	Nguyễn Thị Kim Thảo	4/12	2,46			0,40			0,20	1,230	4,290	5.577.000	-		335.790	5.241.210		Khoa HSTC & Chống độc
426	Nguyễn Hồng Vân	2/9	2,67			0,40			0,20	1,335	4,605	5.986.500	-		364.455	5.622.045		Khoa HSTC & Chống độc
427	Trần Quyết Thắng	4/9	3,33			0,40			0,20	1,665	5,595	7.273.500	-		454.545	6.818.955		Khoa HSTC & Chống độc

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
428	Lù Thị Phương Ngân	3/12	2,26			0,40			0,20	1,130	3,990	5.187.000	-		308.490	4.878.510		Khoa HSTC & Chống độc
429	Nguyễn Xuân Điền	3/12	2,26			0,40			0,20	1,130	3,990	5.187.000	-		308.490	4.878.510		Khoa HSTC & Chống độc
430	Vũ Thị Hằng	1/9	2,34			0,40			0,20	1,170	4,110	5.343.000	-		319.410	5.023.590		Khoa HSTC & Chống độc
431	Hoàng Duy Dương	2/9	2,67			0,00			0,00	0,000	2,670	3.471.000	-		364.455	3.106.545		Khoa HSTC & Chống độc
432	Mai Thị Khởi	7/12	3,06			0,40			0,20	1,224	4,884	6.349.200	-		417.690	5.931.510		Khoa Phục hồi Chức năng
433	Lê Đình Thủy	5/12	2,66			0,40			0,20	1,064	4,324	5.621.200	-		363.090	5.258.110		Khoa Phục hồi Chức năng
434	Đỗ Thị Thu Hương	8/12	3,26		0,50	0,40				1,504	5,664	7.363.200	-		513.240	6.849.960		Khoa Phục hồi Chức năng
435	Vừ Thị Mai Trang	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Phục hồi Chức năng
436	Đào Cẩm Lê	5/9	3,66		0,60	0,40				1,704	6,364	8.273.200	-		581.490	7.691.710		Khoa Phục hồi Chức năng
437	Hoàng Thị Liễu	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
438	Lê Thị Thủy	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
439	Hoàng Thị Thu	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
440	Đoàn Thị Cúc	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
441	Đỗ Thị Huệ	5/12	2,66			0,00				0,000	2,660	3.458.000	-		363.090	3.094.910		Khoa Phục hồi Chức năng
442	Bùi Tuyết Trinh	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Phục hồi Chức năng
443	Đỗ Thị Thảo	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Phục hồi Chức năng
444	Ly Thị Chùm	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Phục hồi Chức năng
445	Vũ Thị Tiên	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Phục hồi Chức năng
446	Nguyễn Thị Duyên	6/9	3,99		0,60	0,40			0,20	1,836	7,026	9.133.800	-		626.535	8.507.265		Khoa Y học Cổ truyền
447	Phan Thị Vân Hồ	12/12	4,06	0,32		0,40				1,753	6,537	8.498.100	-		598.416	7.899.684	VK 8%	Khoa Y học Cổ truyền
448	Trần Thị Tuyết	6/9	3,99		0,50	0,40			0,20	1,796	6,886	8.951.800	-		612.885	8.338.915		Khoa Y học Cổ truyền
449	Nguyễn Thị Loan	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
450	Nguyễn Ngọc Linh	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	8	1.464.000	444.990	4.544.210		Khoa Y học Cổ truyền
451	Bùi Thị Oanh	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
452	Nguyễn Thị Giang	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Y học Cổ truyền
453	Đặng Thị Phương Thảo	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
454	Ninh Thị Hường	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
455	Tô Thị Thu Trang	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Y học Cổ truyền
456	Chu Thị Hương	8/12	3,26			0,40				1,304	4,964	6.453.200	-		444.990	6.008.210		Khoa Y học Cổ truyền
457	Mai Thị Hoa	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105	Hộ lý	Khoa Y học Cổ truyền
458	Bùi Thu Hà	7/9	4,32		0,50	0,40				1,928	7,148	9.292.400	-		657.930	8.634.470		Khoa Y học Cổ truyền
459	Vũ Xuân Phúc	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Y học Cổ truyền
460	Dương Hồng Chuyên	4/9	3,33			0,40				1,332	5,062	6.580.600	-		454.545	6.126.055		Khoa Y học Cổ truyền
461	Nguyễn Thị Thanh Phươn	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Y học Cổ truyền
462	Đỗ Thị Đẹp	3/8	5,08		0,60	0,40			0,20	2,840	9,120	11.856.000	-		775.320	11.080.680		Khoa Da liễu
463	Nguyễn Thị Tám	10/12	3,66			0,40				1,830	5,890	7.657.000	-		499.590	7.157.410		Khoa Da liễu
464	Mai Hồng Sinh	12/12	4,06			0,40				2,030	6,490	8.437.000	-		554.190	7.882.810		Khoa Da liễu
465	Hoàng Thị Giám	12/12	4,06	0,20		0,40				2,131	6,794	8.832.200	-		581.899	8.250.301	VK 5%	Khoa Da liễu
466	Nguyễn Thị Tiệp	6/12	2,86			0,40				1,430	4,690	6.097.000	-		390.390	5.706.610		Khoa Da liễu
467	Đàm Như Hoa	11/12	3,86			0,40				1,930	6,190	8.047.000	-		526.890	7.520.110		Khoa Da liễu
468	Lê Thuý Liên	6/9	3,99		0,50	0,40			0,20	2,245	7,335	9.535.500	-		612.885	8.922.615		Khoa Da liễu
469	Trần Vũ Giang	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	-		319.410	4.763.590		Khoa Da liễu
470	Nguyễn Thị Tuyết	5/9	3,66			0,40				1,830	5,890	7.657.000	-		499.590	7.157.410		Khoa Da liễu
471	Triệu Ngọc Thúy	1/9	2,34			0,40				1,170	3,910	5.083.000	26	5.083.000	0	-		Khoa Da liễu
472	Nguyễn Bá Giang	6/9	3,99		0,60	0,40			0,40	3,213	8,603	11.183.900	-		626.535	10.557.365		Khoa Tâm thần
473	Hoàng Thị Lê	3/9	3,00		0,50	0,40			0,40	2,450	6,750	8.775.000	-		477.750	8.297.250		Khoa Tâm thần
474	Lý Thị Bình	12/12	4,06	0,24		0,40			0,40	3,012	8,115	10.549.500	-		587.359	9.962.141	VK 6%	Khoa Tâm thần
475	Nguyễn Thị Xứng	12/12	3,63			0,40			0,20	2,541	6,771	8.802.300	-		495.495	8.306.805	Hộ lý	Khoa Tâm thần
476	Vũ Thị Tiu	12/12	4,06	0,41		0,40			0,40	3,126	8,392	10.909.600	-		609.609	10.299.991	VK 10%	Khoa Tâm thần
477	Nguyễn Thị Huyền	7/12	3,06			0,40		0,30	0,40	2,142	6,302	8.192.600	-		417.690	7.774.910		Khoa Tâm thần
478	Chu Thành Vinh	7/9	4,32			0,40			0,40	3,024	8,144	10.587.200	-		589.680	9.997.520		Khoa Tâm thần
479	Lương Thị Phương Thảo	4/12	2,46			0,40			0,40	1,722	4,982	6.476.600	-		335.790	6.140.810		Khoa Tâm thần
480	Trần Kim Oanh	3/9	3,00			0,40			0,40	2,100	5,900	7.670.000	-		409.500	7.260.500		Khoa Tâm thần
481	Mai Đức An	5/9	3,66		0,50	0,40			0,40	2,912	7,872	10.233.600	-		567.840	9.665.760		Khoa Truyền nhiễm

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
482	Đỗ Văn Nghĩa	6/9	3,99		0,60	0,40			0,40	2,754	8,144	10.587.200	-		626.535	9.960.665		Khoa Truyền nhiễm
483	Cao Thị Thoa	12/12	4,06	0,41		0,40			0,40	2,679	7,945	10.328.500	-		609.609	9.718.891	VK 10%	Khoa Truyền nhiễm
484	Nguyễn Thị Phượng	12/12	4,06	0,32		0,40			0,40	2,630	7,814	10.158.200	-		598.416	9.559.784	VK 8%	Khoa Truyền nhiễm
485	Lưu Thị Thảo	12/12	4,06	0,32		0,40			0,40	3,068	8,252	10.727.600	-		598.416	10.129.184	VK 8%	Khoa Truyền nhiễm
486	Hoàng Văn Huân	8/12	3,26			0,40			0,40	2,282	6,342	8.244.600	-		444.990	7.799.610		Khoa Truyền nhiễm
487	Nguyễn Thị Vân Anh	5/12	2,66			0,40			0,40	1,596	5,056	6.572.800	-		363.090	6.209.710		Khoa Truyền nhiễm
488	Nguyễn Thị Bích Hằng	7/12	3,06			0,40			0,40	1,836	5,696	7.404.800	-		417.690	6.987.110		Khoa Truyền nhiễm
489	Hoàng Thị Hương	1/9	2,34			0,00			0,00	0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Truyền nhiễm
490	Nguyễn Đức Huân	5/9	3,66			0,40			0,40	2,196	6,656	8.652.800	-		499.590	8.153.210		Khoa Truyền nhiễm
491	Nguyễn Thị Kim Vân	2/9	2,67			0,40			0,40	1,602	5,072	6.593.600	-		364.455	6.229.145		Khoa Truyền nhiễm
492	Nguyễn Thị Nhung	1/9	2,34			0,40			0,40	1,404	4,544	5.907.200	-		319.410	5.587.790		Khoa Truyền nhiễm
493	Trần Thị Lý	5/12	2,66			0,40			0,40	1,596	5,056	6.572.800	-		363.090	6.209.710		Khoa Truyền nhiễm
494	Nguyễn Thùy Ninh	4/9	3,33		0,50	0,40			0,40	2,298	6,928	9.006.400	-		522.795	8.483.605		Khoa Truyền nhiễm
495	Nguyễn Văn Điệp	4/9	3,33		0,60	0,40				1,572	5,902	7.672.600	-		536.445	7.136.155		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
496	Bùi Thị Mai	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	2	406.000	499.590	6.275.610		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
497	Nguyễn Thị Nụ	12/12	3,63			0,40				1,452	5,482	7.126.600	-		495.495	6.631.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
498	Nguyễn Thị Giang	11/12	3,45			0,40			0,20	1,380	5,430	7.059.000	-		470.925	6.588.075		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
499	Nguyễn Thị Lê	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
500	Đỗ Thị Minh Nguyệt	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	26	5.361.200	0	-		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
501	Nông Thị Hoạt	4/12	2,19			0,40				0,876	3,466	4.505.800	-		298.935	4.206.865		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
502	Lê Thị Quỳnh	12/12	3,63			0,40			0,20	1,452	5,682	7.386.600	-		495.495	6.891.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
503	Hoàng Thị Đua	5/12	2,37			0,40			0,20	0,948	3,918	5.093.400	-		323.505	4.769.895		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
504	Hứa Thị Giang	4/12	2,46			0,40			0,20	0,984	4,044	5.257.200	-		335.790	4.921.410		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
505	Hoàng Thị Tuyết	2/9	2,67		0,50	0,40				1,268	4,838	6.289.400	-		432.705	5.856.695		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
506	Hoàng Thị Ly	3/12	2,26			0,40				0,904	3,564	4.633.200	-		308.490	4.324.710		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
507	Là Thị Nhanh	3/12	2,26			0,40			0,20	0,904	3,764	4.893.200	-		308.490	4.584.710		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
508	Hoàng Khắc Tinh	9/9	4,98			0,40				0,996	6,376	8.288.800	-		679.770	7.609.030		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc CV	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú	Khoa phòng
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng số hệ	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền				
						Khu vực	KN	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	18	19
509	Mai Thị Huyền	12/12	3,63			0,40				1,452	5,482	7.126.600	-		495.495	6.631.105		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
510	Hoàng Thị Nghệ	6/9	3,99			0,40			0,10	0,798	5,288	6.874.400	-		544.635	6.329.765		Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn
511	Nguyễn Giang Hải	5/8	5,76		0,60	0,40		0,10		2,544	9,404	12.225.200	-		868.140	11.357.060	Ban TTND	Khoa Lão khoa
512	Hoàng Kim Anh	7/12	3,06			0,40				1,224	4,684	6.089.200	-		417.690	5.671.510		Khoa Lão khoa
513	Đỗ Minh Chiến	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa
514	Dương Thị Huệ	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	-		363.090	4.998.110		Khoa Lão khoa
515	Nghiêm Thị Thúy	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	26	4.997.200	0	-		Khoa Lão khoa
516	Trần Thị Lan	11/12	3,86			0,40				1,544	5,804	7.545.200	-		526.890	7.018.310		Khoa Lão khoa
517	Nguyễn Văn Tước	4/12	2,46			0,40				0,984	3,844	4.997.200	-		335.790	4.661.410		Khoa Lão khoa
518	Hoàng Thị Thanh Tâm	5/12	2,66			0,40				1,064	4,124	5.361.200	8	1.224.000	363.090	3.774.110		Khoa Lão khoa
519	Cam Thị Huệ	3/9	3,00		0,50	0,40				1,400	5,300	6.890.000	-		477.750	6.412.250		Khoa Lão khoa
520	Nguyễn Chí Đệ	1/9	2,34			0,00				0,000	2,340	3.042.000	-		319.410	2.722.590		Khoa Lão khoa
521	Nguyễn Thị Hạnh	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Lão khoa
522	Phạm Thúy Nga	5/9	3,66			0,40				1,464	5,524	7.181.200	-		499.590	6.681.610		Khoa Lão khoa
523	Đặng Anh Văn Lâm	1/9	2,34			0,40				0,936	3,676	4.778.800	-		319.410	4.459.390		Khoa Lão khoa
	Tổng cộng		1.612,72	10,46	43,10	201,20	1,80	7,60	35,50	679,567	2591,945	3.369.528.500	482	96.447.000	221.208.891	3.051.872.609		

Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ không trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm linh chín đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2017
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

BẢNG CHI TIẾT TIỀN NGHỈ KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG
Tháng 11 năm 2017

T T	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công không hưởng lương	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
	Thai sản trên 14 ngày																		
1	Đỗ Thị Bích Việt	Khoa Sản	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
2	Nông Thị Bích Ngọc	Khoa Sản	26	3,66	4.758.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,464	1.903.200	7.181.200	
3	Lê Thị Phương Thảo	Khoa Huyết học Truyền máu	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
4	Nghiêm Thị Thúy	Khoa Lão khoa	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,984	1.279.200	4.997.200	
5	Hoàng Thị Hạ	Khoa Răng - Hàm - Mặt	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,936	1.216.800	4.778.800	
6	Triệu Ngọc Thúy	Khoa Da liễu	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,17	1.521.000	5.083.000	
7	Phan Thu Trang	Khoa Phẫu thuật	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,23	1.599.000	5.317.000	
8	Hoàng Hồng Anh	Khoa Tai Mũi Họng	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,984	1.279.200	4.997.200	
9	Nguyễn Thị Thu Huyền	Khoa A10	26	2,67	3.471.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,068	1.388.400	5.379.400	
10	Đồng Thị Quyên	Phòng Vật tư - TBYT	26	2,46	3.198.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,492	639.600	4.357.600	
11	Nguyễn Thị Hào	Khoa Dược	26	2,86	3.718.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,144	1.487.200	5.725.200	
12	Hoàng Thị Đa	Khoa Mắt	26	3	3.900.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,2	1.560.000	5.980.000	
13	Nguyễn Thu Trang	Phòng Tài chính Kế toán	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,468	608.400	4.170.400	
		Cộng	338	34	44.681.000	0	0	0	0	5	6.760.000	0	0	0	0	13	17.248.400	68.689.400	
	Ôm từ 14 ngày																		
1	Đỗ Thị Minh Nguyệt	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	26	2,66	3.458.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,064	1.383.200	5.361.200	
2	Đỗ Thị Yến	Khoa Tai Mũi Họng	14	3,66	2.562.000	0	-	0	-	0,4	280.000	0	-	0	-		-	2.842.000	
		Cộng	40	6,32	6.020.000	0,00	0	0,00	0	0,80	800.000	0,00	0	0,00	0	1,06	1.383.200	8.203.200	
	Tổng cộng lương nghỉ Ko nộp BHXH			40,690	50.701.000	0,000	-	0,000	0	6,000	7.560.000	0,000	0	0,000	0	14,332	18.631.600	76.892.600	
	Nghỉ dưới 14 ngày (ôm, thai sản, dưỡng sức, ko lương)																		
1	Hà Trọng Nghĩa	Phòng Vật tư - TBYT	10	2,34	1.170.000	0	-	0	-	0,4	200.000	0	-	0	-			1.370.000	
2	Lâm Thị Kim Ngân	Khoa Sản	5	4,65	1.162.500	0	-	0	-	0,4	100.000	0	-	0,2	50.000			1.312.500	
3	Nguyễn Thị Luyến	Khoa Tim mạch - Nội tiết	6	4,98	1.494.000	0,249	74.700	0,5	150.000	0,4	120.000	0	-	0	-			1.838.700	

T T	Họ và tên	Bộ phận	Ngày công không hưởng lương	Lương cơ bản		Vượt khung		Chức vụ		Khu vực		Trách nhiệm		Độc hại		Ưu đãi		Tổng cộng	Ghi chú
				Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền	Hệ số	Tiền		
4	Bùi Thị Mai	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	2	3,66	366.000	0	-	0	-	0,4	40.000	0	-	0	-			406.000	
5	Hoàng Thị Thanh Tâm	Khoa Lão khoa	8	2,66	1.064.000	0	-	0	-	0,4	160.000	0	-	0	-			1.224.000	
6	Hoàng Thị Thu Hiền	Khoa A10	13	2,34	1.521.000	0	-	0	-	0,4	260.000	0	-	0	-			1.781.000	
7	Nguyễn Ngọc Linh	Khoa Y học Cổ truyền	8	3,26	1.304.000	0	-	0	-	0,4	160.000	0	-	0	-			1.464.000	
		Cộng	52	23,890	8.081.500	0,249	74.700	0,500	150.000	2,800	1.040.000	0,000	0	0,200	50.000	0,000	0	9.396.200	
	Nghỉ không hưởng lương cả tháng																		
1	Nguyễn Thị Quỳnh	Khoa Tai Mũi Họng	26	2,34	3.042.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	0,936	1.216.800	4.778.800	
2	Trần Sinh Cường	Khoa Khám bệnh TYC	26	2,67	3.471.000	0	-	0	-	0,4	520.000	0	-	0	-	1,068	1.388.400	5.379.400	
		Cộng	52	5,010	6.513.000	0,000	0	0,000	0	0,800	1.040.000	0,000	0	0,000	0	2,004	2.605.200	10.158.200	
	Tổng cộng		482	69,590	65.295.500	0,249	74.700	0,500	150.000	9,600	9.640.000	0,000	0	0,200	50.000	16,336	21.236.800	96.447.000	

Tổng số tiền bằng chữ: Chín mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2017
 Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2017

Số TT	Bộ phận	Số người	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương ngân sách		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền			
						Khu vực	Kiểm nhiệm	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi							
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	17
1	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	11	45,77	0,28	3,40	4,40	0,00	0,00	0,00	13,65	67,50	87.750.000	0	0	6.750.471	80.999.529	
2	Phòng Điều dưỡng	3	12,30	0,00	1,10	1,20	0,00	0,40	0,00	5,36	20,36	26.468.000	0	0	1.829.100	24.638.900	
3	Phòng Tài chính Kế toán	17	54,47	0,73	0,60	6,80	0,00	0,80	0,00	11,16	74,56	96.926.700	26	4.170.400	7.297.290	85.459.010	
4	Phòng Hành chính Quản trị	10	33,76	1,75	1,10	4,00	0,00	0,00	0,00	7,32	47,93	62.303.800	0	0	4.996.718	57.307.082	
5	Phòng CNTT và Truyền Thông	5	13,45	0,00	0,50	2,00	1,80	0,30	0,00	2,79	20,84	27.092.000	0	0	1.904.175	25.187.825	
6	Phòng Tổ chức Cán bộ	5	15,45	0,00	0,50	2,00	0,00	0,10	0,00	3,19	21,24	27.612.000	0	0	2.177.175	25.434.825	
7	Phòng Vật tư - TBYT	7	20,50	0,00	0,00	2,80	0,00	0,60	0,00	5,56	29,46	38.303.200	36	5.727.600	2.462.460	30.113.140	
8	Khoa Dinh dưỡng	3	8,53	0,00	0,50	0,80	0,00	0,00	0,00	2,41	12,24	15.914.600	0	0	1.232.595	14.682.005	
9	Khoa Khám bệnh TYC	12	36,03	0,00	1,10	4,80	0,00	0,30	0,40	14,85	57,48	74.726.600	26	5.379.400	4.703.790	64.643.410	
10	Khoa Phẫu thuật	24	76,45	0,65	1,60	8,80	0,00	0,10	0,20	35,48	123,28	160.257.500	26	5.317.000	10.406.623	144.533.877	
11	Khoa Dược	19	60,06	1,45	1,60	7,60	0,00	0,00	0,00	25,24	95,95	124.729.800	26	5.725.200	8.223.442	110.781.158	
12	Khoa A10	8	24,19	0,00	0,60	3,20	0,00	0,15	0,00	9,92	38,06	49.472.800	39	7.160.400	3.019.380	39.293.020	
13	Khoa Khám bệnh	24	69,95	0,00	1,10	8,80	0,00	0,10	0,00	26,37	106,32	138.218.600	0	0	9.698.325	128.520.275	
14	Khoa Mắt	10	27,31	0,00	1,00	4,00	0,00	0,00	0,40	11,32	44,03	57.244.200	26	5.980.000	3.454.815	47.809.385	
15	Khoa Răng - Hàm - Mặt	15	45,97	0,32	1,60	5,60	0,00	0,00	0,80	17,76	72,05	93.666.300	26	4.778.800	6.218.121	82.669.379	
16	Khoa Tai Mũi Họng	16	45,55	0,00	1,10	5,60	0,00	0,10	0,60	16,53	69,48	90.321.400	66	12.618.000	5.212.935	72.490.465	
17	Khoa Chẩn đoán Hình ảnh	24	68,89	0,20	1,60	9,20	0,00	0,00	7,20	27,84	114,93	149.411.600	0	0	9.649.594	139.762.006	
18	Khoa Thăm Dò Chức Năng	10	33,12	0,77	0,50	4,00	0,00	0,00	0,00	13,76	52,15	67.792.400	0	0	4.694.507	63.097.893	
19	Khoa Xét nghiệm	6	17,78	0,00	1,00	2,00	0,00	0,00	1,00	5,98	27,76	36.088.000	0	0	2.563.470	33.524.530	
20	Khoa Vi Sinh	6	20,37	0,20	1,00	2,40	0,00	0,00	1,80	12,94	38,72	50.330.800	0	0	2.944.714	47.386.086	
21	Khoa Huyết học Truyền máu	17	51,19	0,00	0,60	6,40	0,00	0,15	1,60	19,78	79,72	103.636.000	26	5.361.200	6.706.245	91.568.555	
22	Khoa Giải phẫu bệnh	5	18,83	0,41	1,10	2,00	0,00	0,00	1,50	14,24	38,07	49.492.300	0	0	2.775.864	46.716.436	
23	Khoa Sản	23	72,92	0,32	1,10	8,80	0,00	0,50	1,00	28,54	113,18	147.135.300	57	13.854.900	9.285.276	123.995.124	

Số TT	Bộ phận	Số người	Lương hệ số										Nghỉ không hưởng lương ngân sách		10,5% bảo hiểm trừ vào lương	Tổng số tiền lương còn được lĩnh	Ghi chú
			Hệ số lương	Vượt khung	Hệ số PC chức vụ	Hệ số PC khác					Cộng hệ số	Thành tiền (mức lương tối thiểu: 1.300.000đ	Số ngày	Số tiền			
						Khu vực	Kiểm nhiệm	Trách nhiệm	Độc hại	Ưu đãi							
A	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		16	17
24	Khoa Nhi	29	89,73	0,41	2,10	12,00	0,00	0,90	0,60	48,38	154,11	200.345.600	0	0	12.590.214	187.755.386	
25	Khoa Nội tổng hợp	21	59,92	0,00	1,00	8,00	0,00	0,30	0,20	23,30	92,72	120.536.000	0	0	8.315.580	112.220.420	
26	Khoa Tim mạch - Nội tiết	19	55,14	0,25	1,60	6,80	0,00	0,30	0,80	20,79	85,68	111.384.000	6	1.838.700	7.778.998	101.766.302	
27	Khoa Ngoại Tổng hợp	17	50,34	0,00	1,10	6,40	0,00	0,30	0,60	19,64	78,38	101.894.000	0	0	7.021.560	94.872.440	
28	Khoa Ung bướu	12	35,29	0,28	1,10	4,40	0,00	0,00	0,40	15,61	57,08	74.202.700	0	0	5.006.001	69.196.699	
29	Khoa Chấn thương - Chính hình	16	49,63	0,00	1,10	6,40	0,00	0,30	0,80	21,29	79,52	103.372.100	0	0	6.924.645	96.447.455	
30	Khoa Cấp cứu	16	44,31	0,00	1,00	6,40	0,00	1,20	0,60	27,19	80,70	104.904.800	0	0	6.184.815	98.719.985	
31	Khoa HSTC & Chống độc	21	61,17	0,20	1,10	8,00	0,00	0,30	3,70	29,90	104,37	135.686.200	0	0	8.527.564	127.158.636	
32	Khoa Phục hồi Chức năng	14	38,87	0,00	1,10	5,20	0,00	0,00	0,40	14,92	60,49	78.642.200	0	0	5.455.905	73.186.295	
33	Khoa Y học Cổ truyền	16	52,12	0,32	1,60	6,40	0,00	0,00	0,60	21,62	82,66	107.459.300	8	1.464.000	7.377.006	98.618.294	
34	Khoa Da liễu	10	35,91	0,20	1,10	4,00	0,00	0,00	0,40	18,61	60,22	78.284.700	26	5.083.000	4.760.164	68.441.536	
35	Khoa Tâm thần	9	31,58	0,65	1,10	3,60	0,00	0,30	3,40	23,33	63,96	83.146.700	0	0	4.549.408	78.597.292	
36	Khoa Truyền nhiễm	14	45,81	1,05	1,60	5,20	0,00	0,00	5,20	28,85	87,72	114.032.100	0	0	6.615.336	107.416.764	
37	Khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn	16	50,80	0,00	1,10	6,40	0,00	0,00	1,30	18,97	78,57	102.135.800	28	5.767.200	6.721.260	89.647.340	
38	Khoa Lão khoa	13	39,26	0,00	1,10	4,80	0,00	0,10	0,00	15,21	60,47	78.608.400	34	6.221.200	5.173.350	67.213.850	
	CỘNG	523	1.612,72	10,46	43,10	201,20	1,80	7,60	35,50	679,57	2.591,95	3.369.528.500	482	96.447.000	221.208.891	3.051.872.609	

Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ không trăm năm mươi một triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm linh chín đồng chẵn.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Trung

Đỗ Thị Kim Thanh